

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2012 đến hết ngày 30/06/2012

Mã chứng khoán: **EVE**

Loại hình: **Báo cáo tài chính hợp nhất**



Hà Nội, tháng 08 năm 2012

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 2/2012
 Tại ngày 30/06/2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		614,461,971,439	633,917,069,607
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	64,881,604,201	119,403,026,916
1. Tiền	111		12,867,704,201	4,804,195,566
2. Các khoản tương đương tiền	112		52,013,900,000	114,598,831,350
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21,906,200,000	23,694,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	21,906,200,000	23,694,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		153,419,012,523	106,150,895,412
1. Phải thu khách hàng	131		124,609,099,517	66,520,925,669
2. Trả trước cho người bán	132		31,195,688,877	39,783,309,809
3. Các khoản phải thu khác	135		2,908,688,697	3,916,084,884
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5,294,464,568)	(4,069,424,950)
IV. Hàng tồn kho	140	7	347,984,899,096	360,634,078,601
1. Hàng tồn kho	141		347,984,899,096	360,634,078,601
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26,270,255,619	24,035,068,678
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		925,218,979	4,562,380,309
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22,291,552,401	16,786,744,646
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		150,000,000	150,000,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,903,484,239	2,535,943,723
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		252,886,655,754	215,766,936,118
I. Tài sản cố định	220		236,803,646,841	199,247,734,608
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	131,469,011,660	135,504,305,577
- Nguyên giá	222		253,970,133,367	248,901,262,010
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122,501,121,707)	(113,396,956,433)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	20,079,931,261	21,326,838,565
- Nguyên giá	228		37,465,687,876	37,465,687,876
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17,385,756,615)	(16,138,849,311)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	85,254,703,920	42,416,590,466
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,397,200,000	1,023,200,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258	12	1,397,200,000	1,023,200,000
III. Tài sản dài hạn khác	260		14,685,808,913	15,496,001,510
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13,730,298,286	14,540,490,883
2. Tài sản dài hạn khác	268		955,510,627	955,510,627
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		867,348,627,193	849,684,005,725

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 2/2012 (tiếp tục)

Tại ngày 30/06/2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		228,312,074,389	159,195,790,292
I. Nợ ngắn hạn	310		210,842,334,171	139,404,090,093
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	60,075,680,596	38,709,422,703
2. Phải trả người bán	312		56,939,290,142	35,244,488,110
3. Người mua trả tiền trước	313		4,525,261,953	3,415,761,568
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	33,758,878,165	49,064,648,154
5. Phải trả người lao động	315		6,616,828,924	8,129,916,882
6. Chi phí phải trả	316		521,536,912	1,630,245,190
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		48,404,857,479	3,209,607,486
II. Nợ dài hạn	330		17,469,740,218	17,543,449,372
1. Phải trả dài hạn khác	333		321,868,000	321,868,000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2,747,872,218	2,821,581,372
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	15	14,400,000,000	14,400,000,000
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		637,953,469,850	690,488,215,433
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	637,953,469,850	690,488,215,433
1. Vốn điều lệ	411		234,019,860,000	234,019,860,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		191,000,000,000	191,000,000,000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(10,491,434,342)	(2,462,123,000)
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		7,626,575,201	4,294,382,346
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		215,798,468,991	263,636,096,087
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		1,083,082,954	2,248,250,827
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		867,348,627,193	849,684,005,725



Lee Jae Eun –
Tổng Giám đốc

Nguyễn Bảo Ngọc –
Trưởng phòng Kế toán

Cho Yong Hwan –
Phó Tổng giám đốc
Phụ trách công tác kế toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2/2012

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2012	Quý 2 năm 2011	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
1. Doanh thu bán hàng	01		169,505,627,799	173,577,365,051	303,898,696,433	337,020,714,621
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		132,668,438	280,275,767	169,473,083	989,449,554
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	17	169,372,959,361	173,297,089,284	303,729,223,350	336,031,265,067
4. Giá vốn hàng bán	11	18	107,792,004,193	110,520,154,103	195,780,678,819	202,481,850,600
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		61,580,955,168	62,776,935,181	107,948,544,531	133,549,414,467
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	5,888,383,877	9,417,569,559	8,495,062,482	13,421,699,139
7. Chi phí tài chính	22	20	1,696,569,835	3,030,180,037	2,327,329,101	5,148,380,017
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		924,268,152	166,079,681	924,268,152	166,079,681
8. Chi phí bán hàng	24		12,771,566,270	11,625,497,176	28,110,729,961	24,416,462,416
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21,157,186,747	12,710,201,582	36,889,963,560	25,538,038,047
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		31,844,016,193	44,828,625,945	49,115,584,391	91,868,233,126
11. Thu nhập khác	31		355,985,391	327,841,321	647,418,714	1,186,415,152
12. Chi phí khác	32		3,602,247	93,628,306	15,119,973	663,976,789
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		352,383,144	234,213,015	632,298,741	522,438,363
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32,196,399,337	45,062,838,960	49,747,883,132	92,390,671,489
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	7,334,239,217	10,152,645,193	10,989,086,246	19,536,999,689
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		24,862,160,120	34,910,193,767	38,758,796,886	72,853,671,800
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(127,549,052)	50,214,350	(127,549,052)	50,214,350
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		24,989,709,172	34,859,979,417	38,886,345,938	72,803,457,450



Lê Jae Eun
Tổng Giám đốc

Nguyễn Bảo Ngọc
Trưởng phòng Kế toán

Cho Yong Hwan
Phó Tổng giám đốc Phụ trách công tác kế toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	49,747,883,132	92,390,671,489
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	10,351,072,578	8,232,659,181
Các khoản dự phòng	03	1,694,716,665	-
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(887,198,807)	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(6,193,859,645)	(1,707,085,344)
Chi phí lãi vay	06	924,268,152	965,249,158
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	55,636,882,075	99,881,494,484
(Tăng) các khoản phải thu	09	(71,514,969,151)	(100,655,111,598)
(Tăng) hàng tồn kho	10	12,649,179,505	(142,067,663,395)
Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	5,021,245,482	25,135,509,694
(Tăng) chi phí trả trước và tài sản khác	12	4,447,353,927	(5,443,705,846)
Tiền lãi vay đã trả	13	(1,013,013,686)	(379,423,488)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(25,146,447,036)	(26,864,522,327)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4,200,000,000)	(1,527,522,975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(24,119,768,884)	(151,920,945,451)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang	21	(18,045,045,062)	(12,420,303,891)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	-
2. Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn	23	(21,906,200,000)	(45,512,000,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	23,694,000,000	3,000,000,000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(374,000,000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,026,456,522	8,051,115,880
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9,604,788,540)	(46,881,188,011)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của các cổ đông	31	-	-
2. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(8,029,311,342)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	59,704,827,634	70,608,119,096
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(38,159,422,702)	(300,000,000)
5. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(34,208,104,000)	(29,839,377,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20,692,010,410)	40,468,741,596
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(54,416,567,834)	(158,333,391,866)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	119,403,026,916	194,842,160,358
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(104,854,881)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	64,881,604,201	36,508,768,492


Lê Jae Eun –
 Tổng Giám đốc


Nguyễn Bảo Ngọc –
 Trưởng phòng Kế toán


Cho Yong Hwan –
 Phó Tổng giám đốc
 Phụ trách công tác kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1.1, Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần EVERPIA Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH EVERPIA Việt Nam theo giấy chứng nhận đầu tư số 011033000055 cấp lần đầu ngày 27/04/2007, cấp điều chỉnh lần thứ 11 ngày 01/09/2011.

Công ty có thời hạn hoạt động 40 năm kể từ ngày 04 tháng 09 năm 2003

Trụ sở Công ty: xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội

Địa chỉ Chi nhánh giao dịch: Số 85, An Dương Vương, Phường 8, Quận 5, TP Hồ chí Minh

Địa chỉ Chi nhánh: xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Số lao động bình quân: 1,050 người

Tại ngày 31/03/2012, công ty có một công ty con là Công ty CP Mattpia Việt Nam, Công ty này được thành lập theo giấy Chứng nhận đầu tư số 051033000003 ngày 30/07/2008 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp với vốn điều lệ là 9,600,000,000 VND, số vốn thực góp của các cổ đông là 4,125,000,000 VND tại ngày 31/03/2012. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất các loại nệm, các sản phẩm liên quan, nhập khẩu nguyên vật liệu để sản xuất nệm và các sản phẩm liên quan, Theo giấy chứng nhận đầu tư của Công ty CP Mattpia Việt Nam, tỷ lệ vốn góp của công ty là 58% tổng số vốn điều lệ của công ty con này tương đương là 5,568,000,000 VND. Tại ngày 31/03/2012, số vốn thực góp là 2,395,160,000 VND

1.2, Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất vải không dệt, vải lọc, ni, chắn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác.

Thực hiện quyền nhập khẩu và quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ, lập cơ sở bán lẻ thứ nhất và nhượng quyền thương mại) các loại máy móc, nguyên vật liệu, và các sản phẩm trong ngành Sản xuất vải không dệt, vải lọc, ni, chắn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo pháp luật Việt nam

Thực hiện quyền xuất khẩu các sản phẩm vải không dệt, vải lọc, ni, chắn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo quy định pháp luật Việt Nam,

Tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh vải không dệt, vải lọc, ni, chắn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác.

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam, yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng có liên quan đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính giả định

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty và báo cáo tài chính của các công ty do công ty kiểm soát (công ty con) được lập đến ngày 31/03/2012. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con đều được điều chỉnh để các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ, Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị của lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu, Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng thông tư và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012 tại Thuyết minh báo cáo.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con, Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại, Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản thu khách hàng và các khoản thu khác, các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, Công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp phát hành công cụ tài chính đó.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định nào về đánh giá công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tiền và tương đương tiền :

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ, Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này, Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá của các khoản này tại ngày khóa sổ kế toán giữa niên độ, Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành, Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Thiết bị văn phòng	04 - 08
Phương tiện vận tải	09 - 10
Tài sản khác	04 - 10

Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị kênh phân phối, thương hiệu và tài sản vô hình khác của Công ty, Tài sản vô hình của Công ty được

trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian
	Số năm
Thương hiệu	20
Kênh phân phối	15
Phần mềm máy tính	4
Tài sản vô hình khác	10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc, Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty, Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ, dụng cụ và các chi phí phải phân bổ khác được phân ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm, Các khoản chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo quy định kế toán hiện hành

Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn được tất cả 5 điều kiện sau

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Theo nghị định số 24/2000/ND-CP ngày 31 tháng 07 năm 2000, công văn số 4130/TCT-CS của Bộ tài chính gửi Cục thuế TP Hà nội ngày 03 tháng 11 năm 2008 và Biên bản làm việc ngày 26 tháng 05 năm 2008, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ thời điểm công ty bắt đầu kinh doanh. Công ty được miễn thuế TNDN trong 1 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% cho 02 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm thứ 8 Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Theo luật thuế TNDN ban hành ngày 03 tháng 06 năm 2008, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, hoạt động tài chính và hoạt động khác không phụ thuộc đối tượng được ưu đãi và miễn giảm thuế. Các hoạt động chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi

hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

4.1, Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	381,961,717	384,493,308
Tiền gửi ngân hàng	11,485,631,369	4,419,702,258
Các khoản tương đương tiền	53,014,011,115	114,598,831,350
	64,881,604,201	119,403,026,916

4.2. Hàng tồn kho

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	12,761,108,486	5,787,596,203
Nguyên liệu, vật liệu	158,895,347,099	191,326,082,407
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,032,503,760	4,751,957,479
Thành phẩm	172,261,530,291	154,247,007,894
Hàng hoá	3,034,409,460	4,192,654,616
Hàng gửi đi bán	-	243,163,482
	347,984,899,096	360,634,078,601

4.3, Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2012	42,871,156,276	182,049,736,957	6,616,606,604	15,211,529,592	2,152,232,581	248,901,262,010
Tăng trong kỳ	-	4,516,636,040	-	-	552,235,317	5,068,871,357
Tại ngày 30/06/2012	42,871,156,276	186,566,372,997	6,616,606,604	15,211,529,592	2,704,467,898	253,970,133,367
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2012	18,648,421,746	85,145,916,595	5,689,744,478	2,646,081,727	1,266,791,887	113,396,956,433
Trích vào chi phí trong kỳ	743,567,610	6,893,344,177	828,348,954	365,374,980	273,529,553	9,104,165,274
Tại ngày 30/06/2012	19,391,989,356	92,039,260,772	6,518,093,432	3,011,456,707	1,540,321,440	122,501,121,707
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/06/2012	23,479,166,920	94,527,112,225	98,513,172	12,200,072,885	1,164,146,458	131,469,011,660
Tại ngày 31/12/2011	24,222,734,530	96,903,820,362	926,862,126	12,565,447,865	885,440,694	135,504,305,577

Như trình bày tại phần 4.7, Các khoản vay và nợ ngắn hạn, Công ty đã thế chấp dây chuyền sản xuất bằng với giá trị 436.048 USD để vay ngắn hạn ngân hàng

4.4, Tài sản cố định vô hình

	Thương hiệu VND	Kênh phân phối VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	23,494,500,000	7,831,500,000	5,452,794,189	686,893,687	37,465,687,876
Tại ngày 30/06/2012	23,494,500,000	7,831,500,000	5,452,794,189	686,893,687	37,465,687,876
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	9,859,985,327	4,733,323,880	1,153,700,668	391,839,436	16,138,849,311
Trích vào chi phí trong kỳ	613,124,010	258,181,320	288,933,324	86,668,650	1,246,907,304
Tại ngày 30/06/2012	10,473,109,337	4,991,505,200	1,442,633,992	478,508,086	17,385,756,615
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/06/2012	13,021,390,663	2,839,994,800	4,010,160,197	208,385,601	20,079,931,261
Tại ngày 31/12/2011	13,634,514,673	3,098,176,120	4,299,093,521	295,054,251	21,326,838,565

Thương hiệu và kênh phân phối được phản ánh theo giá gốc, phản ánh theo hợp đồng chuyển nhượng giữa công ty và công ty TNHH Viko Glowin ngày 19/03/2003 và 30/06/2005

4.5, Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là đầu tư kinh doanh cổ phiếu của Công ty CP Dược phẩm Bắc Ninh với số cổ phiếu là 4.400. Số vốn đầu tư ban đầu là 1.023.200.000 đồng. Trong tháng 3, công ty đã có quyền mua cổ phiếu với giá trị là 374.000.000 đồng. Tổng giá trị đầu tư vào Công ty CP Dược Phẩm Bắc Ninh đến thời điểm 31/03/2012 là 1.397.200.00 đồng.

4.6, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Lắp đặt hệ thống POS	1,809,376,364	1,120,150,001
Xây dựng nhà máy Hưng Yên II	83,445,327,556	41,296,440,465
	85,254,703,920	42,416,590,466

4.7, Các khoản vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay USD từ ngân hàng TNHH MTV ANZ. Theo thư đề nghị cung cấp tiện ích của ngân hàng đã ký với công ty ngày 02/11/2011, công ty có một khoản vay với hạn mức tín dụng là 2.800.000 USD. Lãi suất là 2.25%/ năm cộng chi phí vốn vay. Thời gian đáo hạn tối đa 5 tháng. Mục đích của khoản vay này là nhằm hỗ trợ Công ty mua nguyên vật liệu hoặc để thanh toán các khoản thu tín dụng chứng từ trả ngay do Ngân hàng ANZ phát hành.

Các khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa tại kho ở kho Đồng Nai, các các khoản phải thu của công ty với giá trị ít nhất bằng 100% hạn mức tiện ích, hợp đồng thế chấp đây chuyển sản xuất bông với giá trị 436.048 USD, và bất kỳ biện pháp bảo đảm hoặc hỗ trợ tín dụng nào khác có thể được cung cấp cho ngân hàng ANZ tùy từng thời điểm.

- Theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung tài khoản số 002-636660 cấp ngày 01 tháng 09 năm 2011 giữa ngân hàng HSBC và Công ty với hạn mức tín dụng là 2.000.000 USD, thời hạn tối đa là 6 tháng với mục đích là dành cho mục đích nhập khẩu. Lãi suất cho khoản vay này là 2%/năm.

Các khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tất cả các khoản thu từ tất cả các bên liên quan với có trị giá ít nhất 100% giá trị tiện ích, và hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho của công ty có giá trị ít nhất bằng 100% giá trị tiện ích. Công ty phải cung cấp hợp đồng bảo hiểm hay giấy chứng nhận cho hàng hóa trong kho cùng với thư xác nhận chuyển nhượng quyền thụ hưởng the hợp đồng bảo hiểm từ công ty bảo hiểm được ngân hàng chấp nhận

- Theo giấy ghi nhận nợ ký ngày 26/06/2012 giữa công ty CP Mattpia và Ngân hàng Sacombank thì hạn mức cho vay với công ty là 1 tỷ đồng, thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất là 1.34%/ tháng, khoản vay này với mục đích là phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, tài sản thế chấp là máy ép lò xo tự động với nguyên giá trên 2 tỷ đồng
- Khoản vay ngắn hạn của Ông Lee Kyu Sung không được đảm bảo.

VAY NGẮN HẠN

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	28,322,323,670	26,052,508,642
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	-	11,856,914,061
Ông Lee Kyu Sung	689,200,000	800,000,000
Ngân hàng TNHH Hồng Kông Thượng Hải	30,909,245,416	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thường tín	154,911,510	-
	60,075,680,596	38,709,422,703

4,8, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2,601,743,567	2,089,673,854
Thuế xuất, nhập khẩu	258,446,547	1,481,241,924
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29,051,361,194	43,208,721,984
Thuế thu nhập cá nhân	1,789,818,228	2,227,501,763
Các loại thuế khác	57,508,629	57,508,629
	33,758,878,165	49,064,648,154

4,9, Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 2 tháng 3 năm 2011, Công ty trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ bằng 10% lợi nhuận trước thuế của năm 2010 tương ứng với số tiền là 14,400,000,000 VND.

4,10,Vốn Chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Tên cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư thay đổi lần thứ 11 ngày 01/09/2011			Vốn góp thực tế đến 31/03/2012	
	Cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Ông Lee Jae Eun	3.726.000	37.260.000.000	15.92	37.260.000.000	15.92
Các cổ đông khác (*)	19.675.986	196.758.960.000	84.08	196.758.960.000	84.08
Tổng	23.104.986	234.019.860.000	100	234.019.860.000	100

Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2011	153,279,960,000	191,000,000,000	-	3,501,804,790	225,796,039,347	573,577,804,137
Phát hành cổ phiếu	4,100,000,000	-	-	-	-	4,100,000,000
Tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối	76,639,900,000	-	-	-	(76,639,900,000)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	150,773,036,467	150,773,036,467
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	5,118,583,905	(5,118,583,905)	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(2,462,123,000)	-	(30,655,992,000)	(33,118,115,000)
Giảm khác	-	-	-	(4,326,006,349)	(518,503,822)	(4,844,510,171)
Số dư tại ngày 01/01/2012	234,019,860,000	191,000,000,000	(2,462,123,000)	4,294,382,346	263,636,096,087	690,488,215,433
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	38,758,796,886	38,758,796,886
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối (i)	-	-	-	7,532,192,855	(7,532,192,855)	-
Cổ tức đã chia (ii)	-	-	-	-	(80,229,398,986)	(80,229,398,986)
Mua cổ phiếu quỹ (iii)	-	-	(8,029,311,342)	-	-	(8,029,311,342)
Tăng khác	-	-	-	-	1,165,167,859	1,165,167,859
Giảm khác (iv)	-	-	-	(4,200,000,000)	-	(4,200,000,000)
Số dư tại ngày 30/06/2012	234,019,860,000	191,000,000,000	(10,491,434,342)	7,626,575,201	215,798,468,991	637,953,469,850

4,11, Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 2/2012</u>	<u>Quý 2/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm	90,132,462,957	82,096,426,081
Doanh thu thành phẩm bông	79,373,164,842	91,480,938,970
Tổng	169,505,627,799	208,118,537,218
Các khoản giảm trừ	132,668,438	280,275,767
Hàng bán bị trả lại	132,668,438	280,275,767
Doanh thu thuần	169,372,959,361	207,838,261,451

4,12, Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 2/2012</u>	<u>Quý 2/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn thành phẩm chăn ga, đệm	57,286,532,619	36,326,216,924
Giá vốn thành phẩm bông	50,505,471,574	74,193,937,179
	107,792,004,193	110,520,154,103

4,13, Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 2/2012</u>	<u>Quý 2/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu tài chính	5,888,383,877	9,417,569,559
	5,888,383,877	9,417,569,559

4,14, Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Quý 2/2012</u>	<u>Quý 2/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí tài chính	1,696,569,835	3,030,180,037
	1,696,569,835	3,030,180,037

4,15, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	49,747,883,132	92,390,671,489
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	44,289,449,854	84,583,464,796
Lợi nhuận từ hoạt động khác	5,458,433,278	8,653,108,366
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	3,832,939,779	2,080,295,157
Trừ: Lợi nhuận được miễn, giảm thuế	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(570,363,562)	68,310,644
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(88,000,000)	(51,431,178)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(786,051,780)	-
- Lỗ của Công ty con	303,688,218	119,741,822
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4,403,303,341	2,148,605,801
- Hoạt động kinh doanh	4,403,303,341	1,875,678,809
- Hoạt động khác	-	272,926,992
Thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh	48,122,389,633	86,663,759,953
Thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác	5,458,433,278	8,653,108,366
Thuế suất đối với hoạt động kinh doanh	20%	20%
Thuế suất đối với hoạt động khác	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,989,086,246	19,536,999,689
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	10,989,086,246	19,536,999,689

4.16, Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số nguồn vốn và công nợ

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần phụ thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các khoản dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày ở Thuyết minh

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản và công cụ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn áp dụng cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp bảo đảm do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất cho công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không? Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau

4.17, Giải trình tăng/giảm doanh thu và lợi nhuận

Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam xin được giải trình chênh lệch biến động tăng của kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 2 năm 2012 so với quý 2 năm 2011

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2011	Chênh lệch (%)
Lợi nhuận sau thuế quý 2	24,989,709,172	34,859,979,417	-28%

Trong quý 2 năm 2012, do tình hình kinh tế chung của đất nước không được thuận lợi: : tỷ lệ lạm phát và lãi suất cho vay ở mức cao, chính sách thắt chặt chi tiêu của người dân, khủng hoảng kinh tế tại Châu Âu và Mỹ đồng thời, tình hình thời tiết không phù hợp với hoạt động sản xuất chăn ga gối đệm, ... đã tác động trực tiếp và ảnh hưởng mạnh mẽ tới hoạt động sản xuất kinh doanh ngành hàng Chăn ga gối đệm và xuất khẩu Bông tằm của Công ty.

Mặc dù đã có các chính sách kích cầu kinh tế như khuyến mại, giảm giá hàng bán, tận dụng tối đa hàng tồn kho, nhưng do nhu cầu tiêu dùng giảm, nên doanh thu của công ty vẫn giảm 18.5%. Trong khi đó các chi phí tăng cao, đặc biệt là quỹ lương, khiến chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng, dẫn đến lợi nhuận giảm trong quý 2, 2012 so với cùng kỳ năm trước.



**Lee Jae Eun –
Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Bảo Ngọc –
Trưởng phòng Kế toán**

**Cho Yong Hwan –
Phó Tổng giám đốc
Phụ trách công tác kế toán**